

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 11-7-2017

V/v Ly hôn giữa chị K và anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hà Minh Hằng**

2. Bà **Hoàng Thị Thoa**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Mau** - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà **Lai Thị Ngọc Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 84/2017/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 4 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2017/QĐXXST - HNGĐ, ngày 26 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đặng Thị K**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Văn T (Đ)**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn - chị Đặng Thị K trình bày:

Chị K và anh T chung sống với nhau vào năm 2007 âm lịch được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, hôn nhân tự nguyện nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T hay uống rượu về nhà đánh đập vợ con, tự ý đập phá đồ đạc, tài sản trong gia đình và con tham gia các tệ nạn xã hội khác như cờ bạc, đá gà... Tiền bạc làm ra không đưa cho vợ con trang trải cuộc sống mà giữ để xài riêng khiến gia đình túng quẫn. Khi vợ con bệnh hoạn thì anh T không lo lắng, trông nom, thời gian gần đây còn hăm dọa giết vợ. Do nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc và vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị đã tự ly thân khoảng một năm nay và nay xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị K xác định vợ chồng có hai con chung tên Trần Văn K, sinh ngày 19/12/2008 và Đặng Thị Thùy L, sinh ngày 01/01/2012. Khi ly hôn chị K xin được quyền nuôi các con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị K xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị K tiếp tục xin ly hôn với anh T, xin được quyền nuôi con chung mà không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Bị đơn anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh T trình bày ý kiến như sau:

Về hôn nhân, anh T xác định lời trình bày của chị K về việc vợ chồng chung sống đến nay chưa đăng ký kết hôn là đúng và cho rằng cuộc sống vợ chồng không xảy ra nhiều mâu thuẫn. Anh T cho biết có lần đã đánh vợ vài bạt tai do thấy người khác nhìn tin vào điện thoại của vợ và đôi ba lần cũng tham gia chơi đá gà với bạn bè. Thời gian qua do vợ bỏ về nhà cha mẹ ruột sống anh T kêu vợ quay về nhưng vợ

không về nên anh đã đập phá đồ đạc, nhà cửa và tài sản trong gia đình. Anh T không đồng ý ly hôn với vợ.

Về con chung, anh T xác định có 02 con chung là cháu Trần Văn K, sinh ngày 19/12/2008 và cháu Đặng Thị Thùy L, sinh ngày 01/01/2012 hiện đang sống với chị K. Trường hợp Tòa án cho ly hôn anh T yêu cầu được nuôi một trong hai người con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng anh T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến trình bày của các con chung:

Cháu Trần Văn K có nguyện vọng được sống với mẹ là chị K khi cha, mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị K và anh T đều xác định vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2007 nhưng không có đăng lý kết hôn theo quy định. Chị K yêu cầu ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn.

Về con chung, chị K và anh T cùng xác định vợ chồng có con chung là: Trần Văn K, sinh ngày 19/12/2008 và Đặng Thị Thùy L, sinh ngày 01/01/2012. Chị K yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T yêu cầu được nuôi một trong hai người con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị K và anh T xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài lời trình bày của mình, các đương sự còn thống nhất với các chứng cứ do các đương sự cung cấp trong hồ sơ vụ án như: 02 giấy xác nhận chưa đăng ký kết hôn; Giấy khai sinh hai cháu K và L (Bản sao); Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự (Bản chính).

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định. Đề nghị áp dụng Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không

công nhận chị K và anh T là vợ chồng, giao con chung cho chị K nuôi dưỡng ghi nhận sự tự nguyện của chị K về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị K xin ly hôn với anh T, các đương sự điều có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị K xin ly hôn với anh T và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị K, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị K và anh T chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Căn cứ vào Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị K và anh Trần Văn T.

Về con chung: Anh chị có 02 người con chung là cháu Trần Văn K sinh ngày 19/12/2008 và cháu Đặng Thị Thùy L sinh ngày 01/01/2012. Cả hai vợ chồng đều có yêu cầu được nuôi con chung.

Xét khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Kiều yêu cầu được nuôi các con chung và nguyện vọng của cháu K là được sống

với mẹ khi cha mẹ ly hôn nên căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu K cho chị Kiều trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với trường hợp của cháu L xét thấy điều kiện của anh T thường xuyên đi làm biển (đi ghe cào) dài ngày, khi nuôi con chung anh T không trực tiếp nuôi con được mà gửi con cho người em nuôi dùm như vậy sẽ khó đảm bảo cuộc sống sinh hoạt và sự bù đắp về tinh thần cho cháu bé. Còn chị K nhìn chung cuộc sống tương đối ổn định, công việc có thu nhập, có nơi ăn, chốn ở và có cha mẹ phụ giúp việc trông nom các con nên đảm bảo được việc nuôi dưỡng các con. Mặt khác cháu L là bé gái trong những năm tháng đầu đời rất cần sự chăm chút, quan tâm và sự chỉ bảo tận tình của người mẹ để cháu trưởng thành và so với các bé trai thì các bé gái rất dễ bị tổn thương nếu không có sự quan tâm theo dõi chặt chẽ của cha mẹ vì các cháu gái thường rất dễ bị xâm hại tình dục. Do đó trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất giao hai cháu K và cháu L cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế. Ghi nhận sự tự nguyện của chị K không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị K và anh T đều xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị K chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004112 ngày 03/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[5] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị K và anh Trần Văn T (Đ).

2/ Về con chung: Giao hai cháu Trần Văn K sinh ngày 19/12/2008 và cháu Đặng Thị Thùy L sinh ngày 01/01/2012 cho chị Đặng Thị K trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đặng Thị K không yêu cầu anh Trần Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Đặng Thị K có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004112 ngày 03/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Đặng Thị K đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn chị Đặng Thị K có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ

ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 11/7/2017). Anh Trần Văn T (Đ) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT; THADS;
- VKS A;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm